**Từ điển thành ngữ/phương ngữ Trung Quốc!**

**L**  
Lâm uyên tiện ngư bất như thối nhi kết võng/临渊羡鱼不如退而结网: tới vực nhìn cá không bằng trở về đan lưới. Có một nguyện vọng hão huyền không bằng bắt tay vào làm.  
  
Lễ khinh nhân ý trọng (,Thiên lý tống nga mao): lễ vật nhỏ nhưng tình nghĩa lớn; tình nghĩa nặng hơn lễ vật.  
  
Lão Hổ Dã Hữu Đả Truân (老虎也有打盹): Con cọp cũng có lúc ngủ gật. ý nói người rất có bản lãnh cũng có lúc sơ ý; nhắc nhở phải luôn luôn cẩn thận nếu không sẽ phạm sai lầm.  
  
Lão hoài an lòng (老怀大慰): hài lòng, thỏa mãn; là cảm xúc của người lớn tuổi đối với người trẻ; an ủi tuổi già  
Ví dụ: khi nhìn thấy con cái đã thành đạt hết rồi, cha già "lão hoài an lòng"./ cảm thấy thỏa mãn, tuổi già được an ủi...  
  
Lưu huỳnh(流萤): đom đóm (bay lượn) | tại một số nơi như Hồng Kông, Đài Loan còn để ám chỉ “gái giang hồ”  
  
Long hành hổ bộ(龙行虎步): mô tả dáng vẻ hơn hẳn người thường của bậc đế vương, bậc tướng lĩnh | dáng vẻ hiên ngang; diện mạo oai hùng  
  
Lễ đa nhân bất quái (礼多人不怪): lễ nhiều người không trách; lễ nhiều không người trách | ý nói lễ nghĩa là cần thiết, có nhiều cũng không ai trách tội.  
  
Lai nhi bất vãng phi lễ dã(来而不往非礼也): có tới mà không có đi thì không lịch sự/vô lễ vậy | có qua có lại mới toại lòng nhau (hiện nghiêng về ý xấu)  
  
Lão thần tại tại (老神在在): 1. Bộ dáng bình tĩnh, ung dung, chững chạc; gặp chuyện không rối loạn| 2. Bình chân như vại; biểu hiện tiêu cực, không có phản ứng (chỉ trích)  
  
Lược tẫn miên lực(略尽绵力) /Vi bạc chi lực(微薄之力): lời nói khiêm tốn, dù sức lực nhỏ bé, có hạn nhưng cũng sẽ dốc hết khả năng có thể để trợ giúp | hết sức có thể; cố gắng hết sức.  
  
Lục thảo như nhân(绿草如茵)/ Bích thảo như nhân(碧草如茵)/Phương thảo như nhân(芳草如茵): cỏ xanh như tấm đệm | bãi cỏ có thể tạm thời làm nơi nghỉ ngơi  
  
Lão bút(老笔): bút pháp thành thạo điêu luyện  
  
Long Đoàn trà(龙团茶)/Long trà/Long bồi/Bàn Long trà: một loại trà dùng để triều cống. được ép thành hình cầu, trên có hoa văn rồng. Được sản xuất đầu tiên ở Phúc Kiến.  
  
Lạn nê phù bất thượng tường(烂泥扶不上墙): bùn nhão không dính được lên tường | tỉ dụ năng lực kém; trình độ thấp; không có thành tựu; không ra đời được  
  
Lao sư mi hướng(劳师糜饷): uổng công binh lực, lãng phí quân lương  
  
Lợi dục huân tâm(利欲熏心): lợi ích là trên hết; tối mắt vì lợi; vàng đỏ nhọ lòng son; hám lợi đen lòng  
  
Lão mã thức đồ(老马识途): ngựa già quen đường. Chỉ người rất quen thuộc, thành thạo với cái gì đó. | quen tay hay làm; quen việc dễ làm; kinh nghiệm đầy mình  
  
Lỗ điện linh quang(鲁殿灵光): trải qua nhiều chiến loạn chỉ còn lại Linh Quang điện | chỉ: rất ít người hay vật còn sót lại sau thời gian, đào thải | của quý sót lại; hàng hiếm sót lại  
  
Lạp bất hạ kiểm (拉不下脸): vì thể diện; không thể mất mặt | không tiện nói  
  
Lão tướng xuất mã, nhất cá đính lưỡng (老将出马, 一个顶俩): lão tướng ra tay, một người chống mấy người (lão tướng dày dạn kinh kiệm, một khi làm việc bằng mấy người trẻ)  
  
Liên tiêu đái đả (连消带打): trong lúc hóa giải, chống đỡ đòn tấn công của đối phương thì đồng thời phản công lại.  
  
Lượng trứ (就是): không để ý tới; không quan tâm tới; coi như không có  
  
Lạn hảo nhân (烂好人)/ Lạm hảo nhân (滥好人): người biểu hiện ra ngoài quá mức tốt, luôn muốn làm vừa lòng mọi người xung quanh  
  
Lão tương hảo (老相好): 1. bạn thân kết giao đã lâu | 2. Chỉ: tình nhân cũ  
  
La lý bát sách(啰里八嗦) / La lý bát thuyết (罗里八说): dông dài; dài dòng; lắm chuyện; lải nhải  
  
La bặc (萝卜): làm càn làm bậy; lỗ mãng